

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 11 FRIENDS GLOBAL

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	9. C	17. promising	25. D	33. C
2. C	10. C	18. courageous	26. C	34. D
3. B	11. A	19. analysis	27. C	35. C
4. D	12. D	20. elderly	28. D	36. B
5. B	13. C	21. C	29. B	37. A
6. D	14. C	22. A	30. D	38. C
7. D	15. C	23. B	31. D	39. B
8. B	16. D	24. B	32. B	40. A

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Phát âm “ine”**Giải thích:**A. valentine /'væl.ən.tam/B. imagine /ɪ'mædʒ.ɪn/C. discipline /'dɪs.ə.plɪn/D. determine /dɪ'tɜː.mɪn/

Phần được gạch chân ở phương A được phát âm /aɪn/, các phương án còn lại phát âm /ɪn/.

Chọn A

2. C

Kiến thức: Phát âm “ou”**Giải thích:**A. account /ə'kaʊnt/B. amount /ə'maʊnt/C. mourning /'mɔː.nɪŋ/D. round /raʊnd/

Phần được gạch chân ở phương C được phát âm /ɔː/, các phương án còn lại phát âm /aʊ/.

Chọn C

3. B

Kiến thức: Trọng âm 3 âm tiết

Giải thích:

- A. conference /'kɒn.fə.r.əns/
- B. abundance /ə'bʌn.dəns/
- C. researcher /'ri:.sɜ:.tʃə/
- D. competence /'kɒm.pi.təns/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

4. D

Kiến thức: Trọng âm 2 âm tiết

Giải thích:

- A. involve /ɪn'vɒlv/
- B. provide /prə'vaɪd/
- C. install /ɪn'stɔ:l/
- D. comment /'kɒm.ent/

Phương án D có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn D

5. B

Kiến thức:

Giải thích:

Phân từ hoàn thành được dùng khi muốn rút gọn mệnh đề (lược bỏ chủ ngữ) trong trường hợp câu có 2 mệnh đề và cùng 1 chủ ngữ. Mệnh đề có hành động xảy ra trước được thay thế bằng phân từ hoàn thành: Having Ved/V3

Having transferred the money, I could get access to the unlimited online library.

(Sau khi chuyển tiền, tôi có thể truy cập vào thư viện trực tuyến không giới hạn.)

Chọn B

6. D

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

- A. For example: Ví dụ
- B. As a result: Kết quả là
- C. Though: Mặc dù
- D. In fact: Trên thực tế

Yoga is not just a physical practice. **In fact**, it is a mindful journey.

(Yoga không chỉ là một môn tập luyện thể chất. Trên thực tế, đó là một hành trình chánh niệm.)

Chọn D

7. D

Kiến thức: Câu chẻ

Giải thích:

Cấu trúc câu chẻ: It is/ was + cụm từ nhấn mạnh + **that/who** + S + V

It was in 2011 **that** the first Avengers movie was released.

(Đó là vào năm 2011 mà bộ phim Avengers đầu tiên được phát hành.)

Chọn D

8. B

Kiến thức: Hiện tại đơn

Giải thích:

Trong câu hỏi gián tiếp không cần mượn trợ động từ. Lịch trình tàu xe luôn chia ở thì hiện tại đơn: S (số ít) + V(s/es)

Could you tell me when **the next train arrives**?

(Bạn có thể cho tôi biết khi nào chuyến tàu tiếp theo đến không?)

Chọn B

9. C

Kiến thức: Phân từ hoàn thành

Giải thích:

apologize for + V-ing/ having Ved/V3: *xin lỗi về việc gì*

Amy apologized for **not having sent** the parcel on time.

(Amy xin lỗi vì đã không gửi bưu kiện đúng hạn.)

Chọn C

10. C

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. mustn't be: không được

B. may not be: có lẽ là không (diễn tả khả năng trong tương lai)

C. can't be: không thể được (diễn tả khả năng làm gì có minh chứng)

D. shouldn't be: không nên

I just saw him at school this morning. He **can't be** in Japan now.

(Tôi vừa nhìn thấy anh ấy ở trường sáng nay. Bây giờ anh ấy không thể ở Nhật Bản.)

Chọn C

11. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

Cụm từ: aware of (*nhận thức được*)

Were the teenagers aware **of** the regulations against trespassing in this area?

(Các thanh thiếu niên có biết các quy định chống xâm phạm khu vực này không?)

Chọn A

12. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. loyal (adj): trung thành
- B. generous (adj): hào phóng
- C. stubborn (adj): bướng bỉnh
- D. punctual (adj): đúng giờ

Try to be more **punctual**. We really can't stand waiting for you all the time.

(Hãy cố gắng đúng giờ hơn. Chúng tôi thực sự không thể chờ đợi bạn mọi lúc.)

Chọn D

13. C

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

- A. patient (adj): kiên nhẫn
- B. impatient (adj): mất kiên nhẫn, nóng nảy
- C. patiently (adv): kiên nhẫn
- D. patience (n): tính kiên nhẫn

Sau động từ thường "wait" cần trạng từ.

How can you expect someone to wait **patiently** for you after that long?

(Làm sao bạn có thể mong đợi ai đó sẽ kiên nhẫn chờ đợi bạn sau thời gian dài như vậy?)

Chọn C

14. C

Kiến thức: Thành ngữ

Giải thích:

- A. business (n): làm ăn
- B. work (n): công việc
- C. company (n): công ty
- D. organization (n): tổ chức

Jenny used to be a timid girl. She was always nervous in the **company** of her classmates.

(Jenny từng là một cô gái nhút nhát. Cô luôn lo lắng khi ở cùng các bạn cùng lớp.)

Chọn C

15. C

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

- A. Bạn hoàn toàn sai lầm.
- B. Bạn đang đùa tôi à?
- C. Tôi hoàn toàn đồng ý
- D. Điều đó nghe như một con ác mộng.

Tom: I think we teach children how to be more thoughtful. – **Jerry:** I couldn't agree more.

(Tom: Tôi nghĩ chúng ta dạy trẻ em cách suy nghĩ chín chắn hơn. – Jerry: Tôi hoàn toàn đồng ý.)

Chọn C

16. D

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

- A. Làm tốt lắm!
- B. Bạn có thể muốn làm lại điều đó.
- C. Bạn không được làm vậy!
- D. Ô lẽ ra bạn không nên làm thế!

Peter: I've bought you some chocolate. - **Helen:** Oh, you shouldn't have!

(Peter: Tôi đã mua cho bạn một ít sô cô la. - Helen: Ô, lẽ ra bạn không nên làm thế!)

Chọn D

17. promising

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “a” và trước danh từ “launch” cần tính từ.

promise (v): hứa => promising (adj): đầy hứa hẹn

The collected data has paved the way for a **promising** launch.

(Dữ liệu được thu thập đã mở đường cho một sự ra mắt đầy hứa hẹn.)

Đáp án: promising

18. courageous

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “a” và trước danh từ “man” cần một tính từ.

courage (n): lòng can đảm => courageous (adj): can đảm

Rachel looks up to her father, who is a **courageous** and loving man.

(Rachel rất ngưỡng mộ cha cô, một người đàn ông dũng cảm và giàu tình yêu thương.)

Đáp án: courageous

19. analysis

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “the”, tính từ “thorough” và danh từ “data” cần một danh từ để tạo thành cụm danh từ.

analyse (v): phân tích => analysis (n): phân tích

The new project seems feasible after the thorough data **analysis**.

(Dự án mới có vẻ khả thi sau khi phân tích dữ liệu kỹ lưỡng.)

Đáp án: analysis

20. elderly

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “an” và trước danh từ “caregiver” cần một tính từ.

old (adj): cũ, già => elderly (adj): cao tuổi

Being an **elderly** caregiver needs patience and sympathy. Otherwise, it wears you out quickly.

(Làm người chăm sóc người già cần có sự kiên nhẫn và cảm thông. Nếu không, nó sẽ khiến bạn kiệt sức nhanh chóng.)

Đáp án: elderly

21. C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

- A. when: khi nào
- B. why: tại sao
- C. how: thế nào
- D. what: cái gì

The Internet has truly transformed (21) **how** students do their homework.

(Internet đã thực sự thay đổi (21) cách học sinh làm bài tập ở nhà.)

Chọn C

22. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. access (n): truy cập
- B. entrance (n): lối vào
- C. acceptance (n): chấp nhận
- D. allowance (n): trợ cấp

Rather than using books for research, students today can get (22) **access** to the Internet to download enormous amounts of data available online.

(Thay vì sử dụng sách để nghiên cứu, sinh viên ngày nay có thể truy cập (22) vào Internet để tải xuống lượng lớn dữ liệu có sẵn trực tuyến.)

Chọn A

23. B**Kiến thức:** Cụm động từ**Giải thích:**

find out (v): tìm ra

In many cases, they got to the school library and found **(23) out** that someone had already taken the books they needed.

(Trong nhiều trường hợp, họ đến thư viện trường học và phát hiện ra rằng ai đó đã lấy những cuốn sách họ cần.)

Chọn B

24. B**Kiến thức:** Liên từ**Giải thích:**

A. although: mặc dù

B. however: tuy nhiên

C. but: nhưng

D. while: trong khi

Students, **(24) however**, do have to make sure that the information they find online is true.

(Tuy nhiên, sinh viên (24) phải đảm bảo rằng thông tin họ tìm thấy trực tuyến là đúng sự thật.)

Chọn B

25. D**Kiến thức:** Dạng của động từ**Giải thích:**

allow sb to V: cho phép ai làm gì

This is because online materials allow students **(25) to upload** their homework for teachers to read and mark.

(Điều này là do tài liệu trực tuyến cho phép học sinh (25) tải lên bài tập về nhà để giáo viên đọc và chấm điểm.)

Chọn D

Đoạn văn hoàn chỉnh:

The Internet has truly transformed **(21) how** students do their homework. While homework today still means spending time in the library, it's for a different reason. Rather than using books for research, students today can get **(22) access** to the Internet to download enormous amounts of data available online. In the past, students were limited to their school's selection of books. In many cases, they got to the school library and found **(23) out** that someone had already taken the books they needed. Nowadays, such inconvenience can be avoided since the Internet never runs out of information. Students, **(24) however**, do have to make sure that the information they find online is true. Teachers have also benefited from the homework which is done on the Internet. They do not need to carry students' papers around with them anymore. This is because online

materials allow students (25) to **upload** their homework for teachers to read and mark. Of course, this also means that students can no longer use the excuse that the dog ate their homework!

Tạm dịch:

Internet đã thực sự thay đổi (21) cách học sinh làm bài tập ở nhà. Mặc dù bài tập về nhà ngày nay vẫn có nghĩa là dành thời gian ở thư viện nhưng đó là vì một lý do khác. Thay vì sử dụng sách để nghiên cứu, sinh viên ngày nay có thể truy cập (22) vào Internet để tải xuống lượng lớn dữ liệu có sẵn trực tuyến. Trước đây, học sinh bị giới hạn trong việc lựa chọn sách của trường. Trong nhiều trường hợp, họ đến thư viện trường học và phát hiện ra rằng ai đó đã lấy những cuốn sách họ cần. Ngày nay, sự bất tiện đó có thể tránh được vì Internet không bao giờ cạn kiệt thông tin. Tuy nhiên, sinh viên (24) phải đảm bảo rằng thông tin họ tìm thấy trực tuyến là đúng sự thật. Giáo viên cũng được hưởng lợi từ bài tập về nhà được thực hiện trên Internet. Họ không cần phải mang theo giấy tờ của học sinh bên mình nữa. Điều này là do tài liệu trực tuyến cho phép học sinh (25) tải lên bài tập về nhà để giáo viên đọc và chấm điểm. Tất nhiên, điều này cũng có nghĩa là học sinh không thể lấy lý do con chó ăn mất bài tập về nhà của mình nữa!

Bài đọc:

Jean spent her first few years in Hooper and her family moved to Otsego early in her life. She was only ten when her father died unexpectedly, leaving her mother to raise and support their family alone. Her mother soon went to work outside the home to provide for the family, and Jean, being one of the oldest, had to help care for her younger siblings. Although she had much responsibility at home, Jean thoroughly enjoyed school and was an excellent student. She went on to graduate 10th in her class at Otsego High School in 1953. While still in high school, Jean met a young man named Charles "Chuck" Holly, at a dance in Alamo; and they were quite taken with each other. Over the next few years, their love for each other blossomed. At the time, Chuck was serving his country in the military, and had come home **on leave** to marry his sweetheart. They were married on February 24, 1953, while Jean was still in school.

The couple settled into married life together in the Plainwell, Otsego area. To help **make ends meet**, Jean went to work at the collection bureau in Kalamazoo for a while, before taking a job at the cheese company in Otsego. In 1964, Chuck and Jean were overjoyed with the birth of their son, Brandy, who brought great joy into their lives. Jean decided to leave her job to devote herself to the role of a mother.

Tạm dịch:

Jean dành vài năm đầu tiên ở Hooper và gia đình cô chuyển đến Otsego từ rất sớm. Cô chỉ mới mười tuổi khi cha cô đột ngột qua đời, để lại mẹ cô một mình nuôi sống gia đình. Mẹ cô sớm đi làm bên ngoài để chu cấp cho gia đình, và Jean, là một trong những người lớn tuổi nhất, phải giúp chăm sóc những đứa em của cô. Mặc dù phải gánh nhiều trách nhiệm ở nhà nhưng Jean rất thích đi học và là một học sinh xuất sắc. Cô tiếp tục tốt nghiệp hạng 10 trong lớp tại trường trung học Otsego vào năm 1953. Khi còn học trung học, Jean gặp một chàng trai trẻ tên Charles "Chuck" Holly, tại một buổi khiêu vũ ở Alamo; và họ khá thân thiết với nhau. Trong vài năm tiếp theo, tình yêu của họ dành cho nhau nảy nở. Vào thời điểm đó, Chuck đang phục vụ đất nước

trong quân đội và đã về nước trong kỳ nghỉ phép để cưới người yêu của mình. Họ kết hôn vào ngày 24 tháng 2 năm 1953 khi Jean vẫn còn đi học.

Cặp đôi ổn định cuộc sống hôn nhân cùng nhau ở khu vực Plainwell, Otsego. Để trang trải cuộc sống, Jean đến làm việc tại văn phòng thu phí ở Kalamazoo một thời gian, trước khi nhận việc tại công ty pho mát ở Otsego. Năm 1964, Chuck và Jean vui mừng khôn xiết khi đưa con trai Brandy chào đời, cậu bé đã mang lại niềm vui lớn lao cho cuộc sống của họ. Jean quyết định nghỉ việc để cống hiến hết mình cho vai trò làm mẹ.

26. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều gì KHÔNG đúng về thời thơ ấu của Jean?

- A. Cha cô qua đời khi cô còn nhỏ.
- B. Mẹ cô ấy từng là trụ cột của gia đình.
- C. Cô ấy sinh ra ở Otsego.
- D. Cô ấy chăm sóc các em của mình.

Thông tin: Jean spent her first few years in Hooper and her family moved to Otsego early in her life. (Jean dành vài năm đầu tiên ở Hooper và gia đình cô chuyển đến Otsego từ rất sớm.)

Chọn C

27. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn văn, Jean là một _____.

- A. anh chị em bất cần
- B. nhân viên tận tụy
- C. người mẹ yêu thương
- D. người phụ nữ buồn bã

Thông tin: Jean decided to leave her job to devote herself to the role of a mother. (Jean quyết định nghỉ việc để cống hiến hết mình cho vai trò làm mẹ.)

Chọn C

28. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều gì đúng về chồng của Jean?

- A. Ông ấy cưới cô ấy khi cô ấy còn đi học.
- B. Ông ấy từng sống ở nhà khi họ hẹn hò.
- C. Ông ấy đang làm việc ở vũ trường khi gặp Jean lần đầu tiên.
- D. Ông học tại trường trung học Otsego và tốt nghiệp năm 1953.

Thông tin: She went on to graduate 10th in her class at Otsego High School in 1953. While still in high school, Jean met a young man named Charles "Chuck" Holly, at a dance in Alamo; and they were quite taken with each other.

(Cô tiếp tục tốt nghiệp hạng 10 trong lớp tại trường trung học Otsego vào năm 1953. Khi còn học trung học, Jean gặp một chàng trai trẻ tên Charles "Chuck" Holly, tại một buổi khiêu vũ ở Alamo; và họ khá thân thiết với nhau.)

Chọn D

29. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Cụm từ 'were taken with' có nghĩa gần nhất với _____.

- A. trông giống nhau
- B. bị thu hút bởi
- C. có điểm chung
- D. tôn trọng lẫn nhau

Thông tin: While still in high school, Jean met a young man named Charles "Chuck" Holly, at a dance in Alamo; and they were quite taken with each other.

Khi còn học trung học, Jean gặp một chàng trai trẻ tên Charles "Chuck" Holly, tại một buổi khiêu vũ ở Alamo; và họ khá thân thiết với nhau.)

Chọn B

30. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Jane đã làm gì sau khi kết hôn?

- A. Cô ấy chuyển về Hooper.
- B. Cô ấy sở hữu một cửa hàng bán đồ ăn nhanh trong thị trấn.
- C. Cô ấy ghét dành thời gian ở nhà.
- D. Cô ấy làm việc tại văn phòng thu phí ở Kalamazoo.

Thông tin: To help make ends meet, Jean went to work at the collection bureau in Kalamazoo for a while, before taking a job at the cheese company in Otsego.

(Để trang trải cuộc sống, Jean đến làm việc tại văn phòng thu phí ở Kalamazoo một thời gian, trước khi nhận việc tại công ty phô mát ở Otsego.)

Chọn D

31. D

Kiến thức: Mệnh đề nhượng bộ

Giải thích:

However: tuy nhiên = Despite + N: mặc dù

He came from a poor family. However, he was a famous writer.

(Ông ấy xuất thân từ một gia đình nghèo. Tuy nhiên, ông là một nhà văn nổi tiếng.)

A. Although he was a successful writer, he was so poor.

(Mặc dù ông ấy là một nhà văn thành công nhưng ông ấy lại quá nghèo.)

B. Poor as he is, he managed to become a famous writer.

(Dù nghèo nhưng anh ấy vẫn trở thành một nhà văn nổi tiếng.)

C. It was his poverty that made him a famous writer.

(Chính sự nghèo khó đã khiến ông trở thành một nhà văn nổi tiếng.)

D. Despite quite a poor background, he succeeded as a writer.

(Mặc dù có hoàn cảnh khá nghèo khó nhưng ông đã thành công với tư cách là một nhà văn.)

Chọn D

32. B

Kiến thức: Câu đảo ngữ

Giải thích:

Cấu trúc đảo ngữ: Not until + S + had Ved/V3 did + S + V(nguyên thể): *Mãi cho đến khi...thì...*

He had finished reading the novel. He started to write the assignment.

(Anh ấy đã đọc xong cuốn tiểu thuyết. Anh bắt đầu viết luận văn.)

A. He might have read the novel before starting to write the assignment.

(Anh ấy đã có thể đã đọc cuốn tiểu thuyết trước khi bắt đầu viết luận văn.)

B. Not until he finished reading the novel did he start to write the assignment.

(Mãi cho đến khi đọc xong cuốn tiểu thuyết, anh ấy mới bắt đầu viết luận văn.)

C. Reading the novel, he started to write the assignment.

(Đọc tiểu thuyết, anh bắt đầu viết luận văn.)

D. Had it not been for the novel, he would have started to write the assignment earlier.

(Nếu không có cuốn tiểu thuyết thì anh ấy đã bắt đầu viết bài tập sớm hơn.)

Chọn B

33. C

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành – mệnh đề tương phản

Giải thích:

Whatever + S + V: cho dù bất cứ gì

After several attempts, Alex still hasn't been able to decipher the message.

(Sau nhiều lần thử, Alex vẫn không thể giải mã được tin nhắn.)

A. Having failed to decipher the message, Alex has been furious.

(Không giải mã được tin nhắn, Alex đã rất tức giận.)

B. Despite Alex's effort, he can't decipher the message yet.

(Bất chấp nỗ lực của Alex, anh ấy vẫn chưa thể giải mã được tin nhắn.)

C. Whatever attempts Alex has tried, he can't decipher the message.

(Dù Alex đã cố gắng đến đâu, anh ấy cũng không thể giải mã được tin nhắn.)

D. If Alex could decipher the message, he wouldn't have made several attempts.

(Nếu Alex có thể giải mã được tin nhắn thì anh ấy đã không phải cố gắng nhiều lần.)

Chọn C

34. D

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

might have Ved/V3: có thể đã làm gì đó trong quá khứ

It was probable that they left the office at midnight.

(Có thể họ đã rời văn phòng vào lúc nửa đêm.)

A. Only after midnight did they leave the office.

(Chỉ sau nửa đêm họ mới rời khỏi văn phòng.)

B. It was too late, so they decided to go home instead.

(Đã quá muộn nên họ quyết định về nhà.)

C. It was at midnight that they were seen to leave the office.

(Chính vào lúc nửa đêm người ta thấy họ rời khỏi văn phòng.)

D. They might have left the office after the clock struck twelve.

(Họ có thể đã rời văn phòng sau khi đồng hồ điểm 12 giờ.)

Chọn D

35. C

Kiến thức: Danh động từ

Giải thích:

Rút gọn hai mệnh đề cùng chủ ngữ "the boy", mệnh đề được rút gọn mang nghĩa chủ động dùng V-ing.

The boy felt so lonely as he was not allowed to make any friends.

(Cậu bé cảm thấy rất cô đơn vì không được phép kết bạn.)

A. In spite of his friends, the boy felt so lonely.

(Bất chấp bạn bè, cậu bé cảm thấy rất cô đơn.)

B. It was because of his unfriendliness that the boy couldn't make any friends.

(Chính vì tính không thân thiện mà cậu bé không thể kết bạn.)

C. Having no friends, the boy felt so lonely.

(Không có bạn bè, cậu bé cảm thấy rất cô đơn.)

D. If he could make more friends, he wouldn't be so lonely.

(Nếu anh ấy có thể kết bạn nhiều hơn thì anh ấy sẽ không cô đơn đến vậy.)

Chọn C

36. B**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Lễ hội Công nghệ diễn ra vào _____.

- A. trung tâm mua sắm
- B. thư viện
- C. nhà ga

Thông tin: Not this year. It's in the library.*(Không phải năm nay. Nó ở trong thư viện.)*

Chọn B

37. A**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Sara nhìn thấy một con robot _____.

- A. trực tuyến
- B. ở nhà
- C. trong lớp

Thông tin: I saw an amazing robot online.*(Tôi thấy một con robot tuyệt vời trên mạng.)*

Chọn A

38. C**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Lễ hội tốn bao nhiêu tiền?

- A. £6
- B. £8
- C. £10

Thông tin: Last year it was only £6, Sara. This year it's £10.*(Năm ngoái nó chỉ có £6 thôi Sara. Năm nay là £10.)*

Chọn C

39. B**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Năm ngoái Matt đã mua một _____.

- A. máy ảnh
- B. chuột (máy tính)

C. trò chơi máy tính

Thông tin: I got a really good mouse last year.

(Năm ngoái tôi có một con chuột rất tốt.)

Chọn B

40. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Matt và Sarah sẽ gặp nhau lúc _____.

A. 10.45

B. 11.00

C. 12.00

Thông tin: Well, the festival starts at 11 o'clock, so let's meet outside your house at a quarter to eleven and walk there together.

(Chà, lễ hội bắt đầu lúc 11 giờ, vì vậy hãy gặp nhau bên ngoài nhà bạn lúc 11 giờ kém 15 và cùng nhau đi bộ đến đó.)

Chọn A

Bài nghe:

You will hear Matt talking to his friend Sara about a technology festival.

Matt: Hi, Sara. Would you like to go to the Technology Festival with Amelia and me on Sunday?

Sara: Yes! I love computers. Is it in the shopping centre near the station?

Matt: Not this year. It's in the library. You know they've got three big rooms.

Sara: That's good. It's not far from my house. What's in the festival? Have they got any robots?

Matt: Yes, my dad says there are robots that walk and talk.

Sara: Wow! I saw an amazing robot online. It can clean the house and make food.

Matt: But robots can't do your homework for you!

Sara: I know. I'd like a robot to do my English homework! Let's go to the festival. How much will it cost? It was £8 last year.

Matt: Last year it was only £6, Sara. This year it's £10.

Sara: Can we buy things at the festival?

Matt: I think so. I'd like a new camera, but I haven't got much money. I got a really good mouse last year.

Sara: I need a new mouse. What about computer games? Do you want a new computer game?

Matt: Not now. My mum bought me one for my birthday.

Sara: OK. So, when shall we meet?

Matt: Well, the festival starts at 11 o'clock, so let's meet outside your house at a quarter to eleven and walk there together. Amelia is coming later, at about 12 o'clock, because she has tennis lessons in the morning.

Tạm dịch:

Bạn sẽ nghe Matt nói chuyện với bạn của anh ấy là Sara về một lễ hội công nghệ.

Matt: Chào Sara. Bạn có muốn đi dự Lễ hội Công nghệ với Amelia và tôi vào Chủ nhật không?

Sara: Vâng! Tôi yêu máy tính. Nó có ở trung tâm mua sắm gần nhà ga không?

Matt: Không phải năm nay. Nó ở trong thư viện. Bạn biết họ có ba phòng lớn.

Sara: Thế thì tốt. Nó không xa nhà tôi. Có gì trong lễ hội? Họ có robot nào không?

Matt: Vâng, bố tôi nói có những con robot biết đi và nói chuyện.

Sara: Ôi! Tôi thấy một con robot tuyệt vời trên mạng. Nó có thể dọn dẹp nhà cửa và làm thức ăn.

Matt: Nhưng robot không thể làm bài tập về nhà cho bạn!

Sara: Tôi biết. Tôi muốn có một robot làm bài tập tiếng Anh của tôi! Chúng ta hãy đi đến lễ hội. Nó có giá bao nhiêu? Năm ngoái là £8.

Matt: Năm ngoái nó chỉ có £6 thôi Sara. Năm nay là £10.

Sara: Chúng ta có thể mua đồ ở lễ hội không?

Matt: Tôi nghĩ vậy. Tôi muốn một chiếc máy ảnh mới nhưng tôi không có nhiều tiền. Năm ngoái tôi có một con chuột rất tốt.

Sara: Tôi cần một con chuột mới. Còn trò chơi trên máy tính thì sao? Bạn có muốn một trò chơi máy tính mới không?

Matt: Không phải bây giờ. Mẹ tôi đã mua cho tôi một cái vào ngày sinh nhật của tôi.

Sara: Được rồi. Vậy khi nào chúng ta sẽ gặp nhau?

Matt: Chà, lễ hội bắt đầu lúc 11 giờ, vì vậy hãy gặp nhau bên ngoài nhà bạn lúc 11 giờ kém 15 và cùng nhau đi bộ đến đó. Amelia sẽ đến muộn hơn, vào khoảng 12 giờ vì cô ấy có lớp học tennis vào buổi sáng.